

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.6%	10.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.26
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

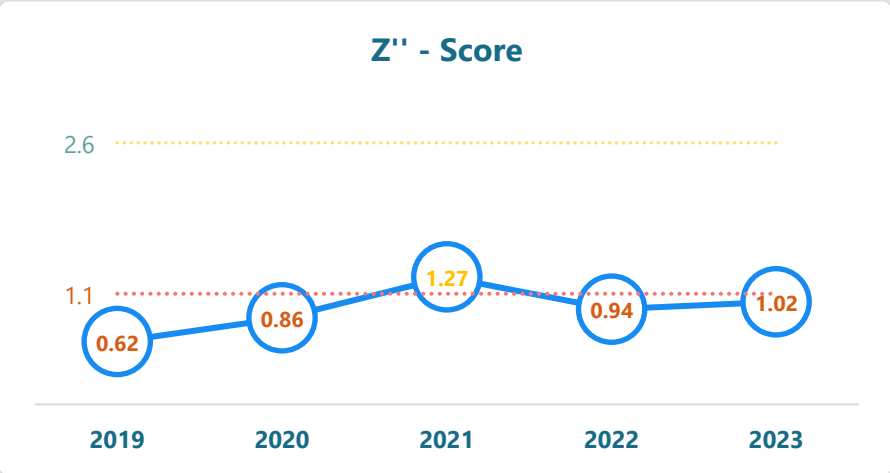
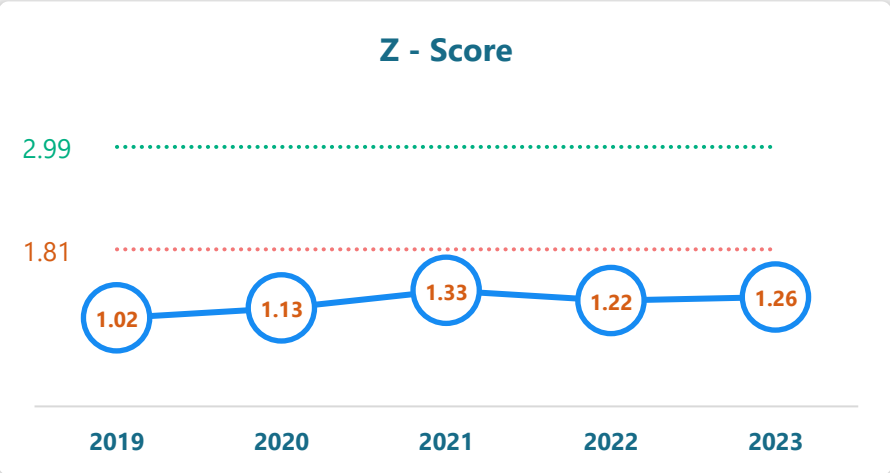
Hệ số nguy cơ phá sản	1.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
543		▲ 20.0
tỷ VNĐ		▲ 3.8%

LN sau thuế	2023	YoY
44.6		▼ 8.30
tỷ VNĐ		▼ 15.8%

ROE	2023	+/- YoY
10.2%		▼ 2.1%

ROA	2023	+/- YoY
4.6%		▼ 0.8%



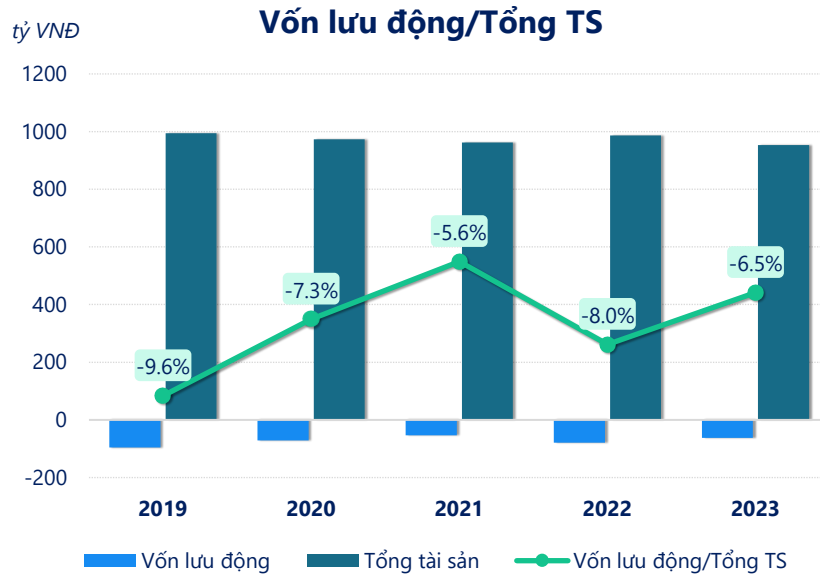
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.26 < 1.81**, cho thấy **HDW** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HDW** năm **2023** đạt **1.02**, cao hơn so với năm 2022 (0.94). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **HDW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **543.3** tỷ đồng **tăng 3.84%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.8%** chỉ còn **44.57** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

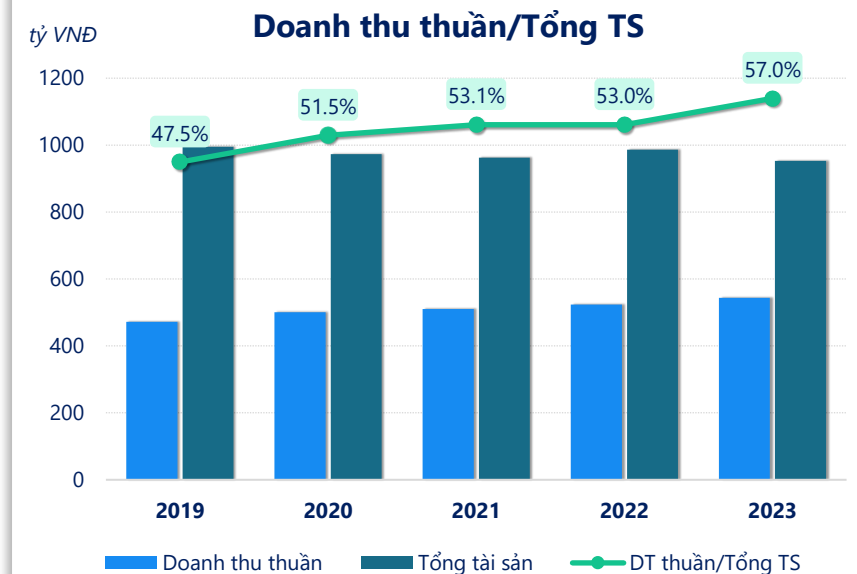
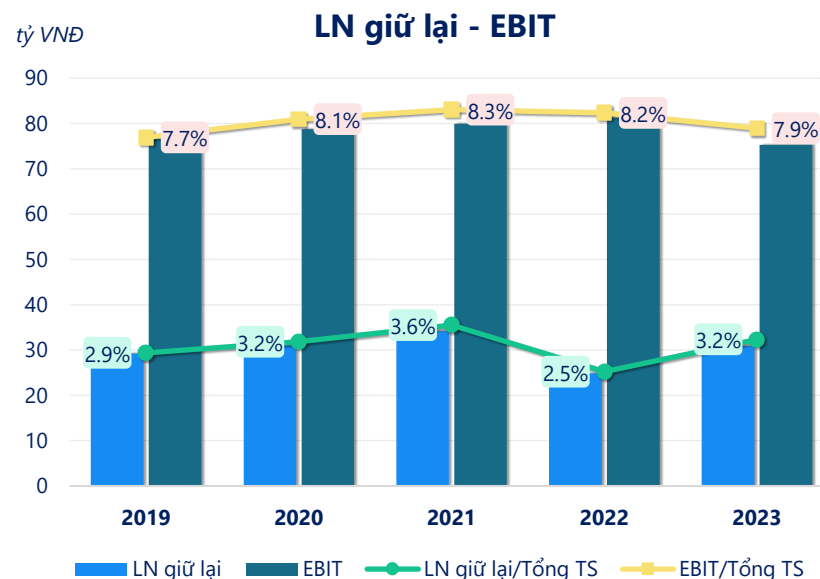
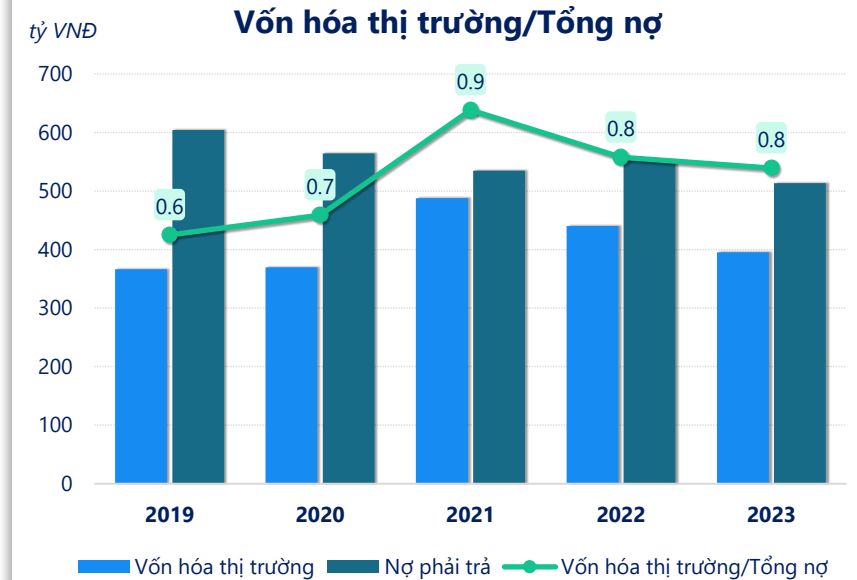
CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	953	986	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	70.2	68.5	2.4%
Tiền và tương đương tiền	12.2	3.60	239%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.5	22.3	-12.9%
Hàng tồn kho	37.5	41.4	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	1.24	-12.5%
Tài sản dài hạn	883	918	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	833	868	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.84	12.3	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.9	37.3	23.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	513	552	-7.1%
Nợ ngắn hạn	132	148	-10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.9	24.1	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.1	73.5	-4.6%
Nợ dài hạn	381	405	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	254	270	-6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	440	434	1.4%
Vốn chủ sở hữu	440	434	1.4%
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	472	501	511	523	543
Giá vốn hàng bán	324	338	360	364	380
Lợi nhuận gộp	148	162	151	159	163
Doanh thu HĐTC	1.22	0.02	8.21	3.80	0.03
Chi phí TC	15.7	24.3	14.7	14.6	21.7
Chi phí lãi vay	15.7	13.7	14.7	14.6	18.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.6	20.1	21.0	20.8	21.8
Chi phí QLDN	52.3	53.1	58.1	62.5	60.9
LN thuần từ HĐKD	61.4	64.9	65.2	65.1	58.5
Lợi nhuận khác	-0.51	0.22	0.04	1.53	-1.35
LN trước thuế	60.9	65.1	65.2	66.6	57.2
Lợi nhuận sau thuế	48.3	51.9	51.9	52.9	44.6
LNST của CĐ cty mẹ	48.3	51.9	51.9	52.9	44.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	120	127	113	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-98.3	-89.8	-85.3	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.3	-29.8	-38.5	-24.9	-43.5
Tiền đầu kỳ	7.10	10.1	2.42	1.29	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	2.95	-7.63	-1.12	2.30	8.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.1	2.42	1.29	3.60	12.2